

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 02/2018-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 24/7/2018 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2/18-17/L18 ngày 25/7/2018.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365.914.882.867	548.002.078.998
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.409.675.878	5.158.962.784
1. Tiền	111	V.01	4.409.675.878	5.158.962.784
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.320.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.320.000.000	
III/ Các khoản phải thu	130		315.924.231.958	504.970.014.762
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	223.039.907.123	373.404.391.651
2. Trả trước cho người bán	132		37.704.697.497	43.723.159.768
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	62.261.962.717	94.924.798.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-7.082.335.379	-7.082.335.379
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		36.470.032.397	31.591.031.120
1. Hàng tồn kho	141	V.07	36.470.032.397	31.591.031.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	V.17	7.790.942.634	6.282.070.332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.274.908.341	5.447.456.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		516.034.293	834.613.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.011.690.310	126.618.203.703
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II/ Tài sản cố định	220		5.808.584.355	6.107.740.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.808.584.355	6.107.740.717
-Nguyên giá	222		15.001.858.979	15.001.858.979
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9.193.274.624	-8.894.118.262

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-500.000.000	-500.000.000
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		20.020.000	20.020.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	20.020.000	20.020.000
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.789.000.000	120.383.675.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	104.550.000.000	104.414.675.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	6.370.000.000	9.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.394.085.955	106.767.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.394.085.955	106.767.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		490.926.573.177	674.620.282.701
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		370.856.513.451	549.249.206.685
I/ Nợ ngắn hạn	310		330.506.528.728	520.578.770.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	189.916.532.408	324.707.704.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.262.686.619	19.442.036.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	25.564.896	6.198.794
4. Phải trả người lao động	314		956.558.877	1.003.683.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	307.095.214	293.401.877
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	75.555.558	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	9.383.140.347	10.903.208.005
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	103.473.293.504	160.343.419.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.106.101.305	3.803.561.656
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		40.349.984.723	28.670.436.574
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	39.787.423.587	27.512.162.162
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	562.561.136	1.158.274.412
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	120.070.059.726	125.371.076.016
I/ Vốn chủ sở hữu	410		120.070.059.726	125.371.076.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.124.139.985	23.124.139.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.180.011.559	6.481.027.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			100.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.180.011.559	6.480.927.849
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		490.926.573.177	674.620.282.701

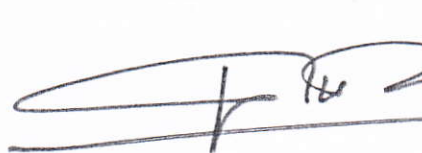
Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng giám đốc

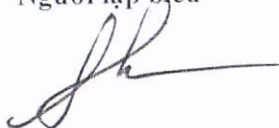


Đặng Văn Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13.103.088.646	20.776.594.667	38.471.288.104	27.605.526.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		4.000.000		4.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		13.103.088.646	20.772.594.667	38.471.288.104	27.601.526.303
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	8.879.562.637	19.658.863.319	36.623.387.586	26.719.268.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.223.526.009	1.113.731.348	1.847.900.518	882.257.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	55.816.326	779.273.540	8.970.169.488	10.848.271.075
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	2.966.734.617	3.993.284.110	6.981.014.001	7.830.087.248
Trong đó : - Lãi vay	23		2.846.908.244	3.993.237.573	6.742.748.428	7.830.040.711
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1.374.657.574	-1.236.103.779	2.908.037.607	272.412.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	30		-62.049.856	-864.175.443	929.018.398	3.628.029.610
11. Thu nhập khác	31	VII.6	595.713.276	1.094.962.756	595.713.276	1.094.962.756
12. Chi phí khác	32	VII.7	10.000.700	27.632.536	10.000.701	27.632.536
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		585.712.576	1.067.330.220	585.712.575	1.067.330.220
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		523.662.720	203.154.777	1.514.730.973	4.695.359.830
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	126.897.544	76.283.408	334.719.414	76.283.408
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		396.765.176	126.871.369	1.180.011.559	4.619.076.422
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Người lập biểu

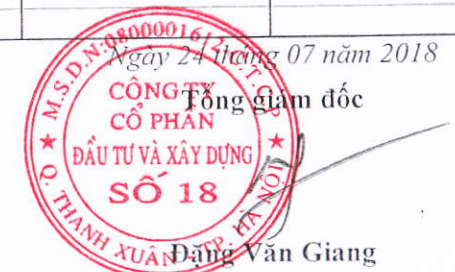


Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu bá Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2018 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		169.780.539.625	118.425.450.505
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(154.388.419.579)	(97.376.482.995)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.594.717.155)	(3.920.334.703)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.871.744.388)	(6.478.755.095)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		93.980.830.193	19.122.734.135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.869.320.811)	(3.492.001.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.037.167.885	26.280.610.396
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.300.000.000)	(10.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		322.525.742	2.224.744.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.977.474.258)	(8.000.255.177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.194.811.331	85.127.444.892
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.868.098.416)	(96.755.653.185)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.136.294.560)	(4.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.809.581.645)	(11.632.483.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(749.888.018)	6.647.871.926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.158.962.784	4.805.222.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		601.112	(46.537)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4.409.675.878	11.453.048.116

Ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Bùi Thị Thuận

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần;
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
3. Ngành nghề kinh doanh : Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp; Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật; Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình; Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác; Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch; Xuất nhập khẩu máy móc vật tư; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con
 - + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
 - + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
 - + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
 - + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6
 - + Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Sơn Long
 - Danh sách công ty liên kết
 - + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606/HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

(phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá ngoại tệ

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí đề tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2018	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	528.936.998	507.532.149
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.880.738.880	4.651.430.635
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.409.675.878	5.158.962.784
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.320.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm	1.320.000.000	
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	110.920.000.000	113.514.675.000
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	12.750.000.000	12.750.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	40.800.000.000	25.500.000.000
+ Công ty Cổ phần đầu tư và PT Sơn long		15.164.675.000
Cộng	104.550.000.000	104.414.675.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
Cộng	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	6.370.000.000	9.100.000.000
Cộng	6.370.000.000	9.100.000.000
03 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	223.039.907.123	373.404.391.651
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	223.039.907.123	373.404.391.651
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP thủy điện Bắc Hà	39.670.283.488	102.249.464.016
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	9.547.325.862	16.970.141.862
+ Ban quản lý ĐTXD tỉnh Vĩnh Phúc	12.372.883.000	36.049.980.000
04. Phải thu khác		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	329.710.700	1.622.642.259
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	203.374.664	1.204.578.931
Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	2.432.772.959	2.353.597.683
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	186.218.538	1.062.631.932
Công ty Cổ phần đầu tư và PT Sơn long		32.778.604.783
Công ty TBCN Marksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty CP sản xuất vật liệu Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732

Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Công ty LICOGI 10	332.854.764	332.854.764
Phải thu khác	7.938.246.317	5.753.794.678
Cộng	62.261.962.717	94.924.798.722
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2018	Đầu năm
Cộng	0	0
06 - Nợ xấu	30/06/2018	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
+ Giá gốc	25.829.761.857	25.829.761.857
+ Giá trị có thể thu hồi	18.747.426.478	18.747.426.478
Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày	30/06/2018	Đầu năm
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	40.000.000	40.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	2.476.947.500	2.476.947.500
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	50.881.802	50.881.802
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000	206.282.000
- CT: nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn	3.825.316.380	3.825.316.380
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	482.907.697	482.907.697
Cộng	7.082.335.379	7.082.335.379
07 - Hàng tồn kho	30/06/2018	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.922.562.995	857.520.642
- Chi phí SXKD dở dang	20.752.123.779	15.919.364.466
- Thành phẩm	13.795.345.623	13.795.345.623
- Hàng gửi đi bán		1.018.800.389
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.470.032.397	31.591.031.120
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	36.470.032.397	31.591.031.120
08 - Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	Đầu năm
+ Dự án Nhà E - Thanh xuân	20.020.000	20.020.000
Cộng	20.020.000	20.020.000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2018	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2018	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2018	4.549.634.808	1.720.714.777	2.580.143.222	43.625.455	8.894.118.262
- Khấu hao trong năm	82.173.028		216.983.334		299.156.362
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2018	4.631.807.836	1.720.714.777	2.797.126.556	43.625.455	9.193.274.624
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm : 01/01/2018	3.612.432.384	0	2.495.308.333		6.107.740.717
- Tại ngày cuối kỳ : 30/06/2018	3.530.259.356	0	2.278.324.999		5.808.584.355

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.204.554.588 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.506.680.946 đồng

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu Licogi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				500.000.000	500.000.000
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	500.000.000	500.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				500.000.000	500.000.000
- Khấu hao trong năm					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	500.000.000	500.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị C/lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	Đầu năm
- Chi phí công cụ	1.394.085.955	106.767.986
+ BQL khu DT Cầu Hàn	16.992.803	31.355.984
+ Cơ quan công ty	99.836.301	75.412.002
+ Cơ quan công ty - Chờ phân bổ	1.277.256.851	
Cộng	1.394.085.955	106.767.986

15 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2018		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	103.473.293.504	103.473.293.504	98.933.660.547	155.803.786.543	160.343.419.500	160.343.419.500
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	94.750.000.000	94.750.000.000	74.165.639.022	125.215.639.022	145.800.000.000	145.800.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.1	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD Cầu đường số 18.6	0	0			0	0
+ Vay đối tượng khác	908.692.419	908.692.419	15.812.741.028	20.120.000.000	5.215.951.391	5.215.951.391
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV	1.814.601.085	1.814.601.085	2.955.280.497	2.868.147.521	1.727.468.109	1.727.468.109
b. Vay dài hạn	39.787.423.587	39.787.423.587	15.300.000.000	3.024.738.575	27.512.162.162	27.512.162.162
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP ĐT&XD số 18.1	8.950.937.101	8.950.937.101		1.249.062.899	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty CP ĐT&XD số 18.3	12.750.000.000	12.750.000.000			12.750.000.000	12.750.000.000
+ Vay đối tượng khác	15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000			
- Ngân hàng Shinhan Bank	1.286.486.486	1.286.486.486		275.675.676	1.562.162.162	1.562.162.162
Cộng	143.260.717.091	143.260.717.091	114.233.660.547	158.828.525.118	187.855.581.662	187.855.581.662

16 - Phải trả người bán

Nội dung	30/06/2018		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	189.916.532.408	189.916.532.408	324.707.704.939	324.707.704.939
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	134.165.964.842	134.165.964.842	241.201.285.720	241.201.285.720
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	8.424.816.971	8.424.816.971	11.181.713.974	11.181.713.974
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	54.842.577.513	54.842.577.513	80.229.828.954	80.229.828.954
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	7.954.223.091	7.954.223.091	38.259.203.114	38.259.203.114
- Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	22.518.286.261	22.518.286.261	46.820.233.902	46.820.233.902
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	40.426.061.006	40.426.061.006	64.710.305.776	64.710.305.776
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	55.750.567.566	55.750.567.566	83.506.419.219	83.506.419.219

17a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.492.456.205	1.492.456.205		0
Thuế tiêu thụ đặc biệt					0
Thuế TNDN					
Thuế thu nhập cá nhân	6.198.794	279.643.048	260.276.946		25.564.896
Thuế nhà đất		37.780.745	37.780.745		0
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		0
Cộng	6.198.794	1.812.879.998	1.793.513.896	0	25.564.896

17b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	5.447.456.932	4.175.083.526	2.347.632.117		7.274.908.341
Thuế tiêu thụ đặc biệt					0
Thuế TNDN	834.613.400	334.719.414	16.140.307		516.034.293
Thuế thu nhập cá nhân					0
Thuế nhà đất					0
Thuế khác					0
Cộng	6.282.070.332	4.509.802.940	2.363.772.424	0	7.790.942.634

<i>18 - Chi phí phải trả</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	149.532.949	262.711.634
- Trích trước chi phí TN và KL	157.562.265	30.690.243
Cộng	307.095.214	293.401.877

<i>19 - Phải trả khác</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>	9.383.140.347	10.903.208.005
- Kinh phí công đoàn	128.325.746	147.248.638
- Bảo hiểm XH+BHYT+BHTN	310.829.458	368.532.045
- Tiền đặt cọc mua CP Sơn Long		1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.943.985.143	9.387.427.322
+ Phải trả khác	8.943.985.143	9.387.427.322
<i>b. Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	9.383.140.347	10.903.208.005

<i>20 - Doanh thu chưa thực hiện</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	75.555.558	75.555.558
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	75.555.558	75.555.558

<i>b. Dài hạn</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0

<i>23 - Dự phòng phải trả</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Dự phòng quỹ tiền lương		
<i>b. Dài hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	562.561.136	1.158.274.412
Cộng	562.561.136	1.158.274.412

25a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	6.575.275.361	118.985.423.528
Tăng trong năm	26.999.790.000			6.480.927.849	33.480.717.849
- Tăng vốn trong năm nay	26.999.790.000				26.999.790.000
- Lợi nhuận trong năm				6.480.927.849	6.480.927.849
Giảm trong năm		20.519.890.000		6.575.175.361	27.095.065.361
- Trả cổ tức 2016				6.479.900.000	6.479.900.000
- Trích quỹ				95.275.361	95.275.361
- Giảm do tăng vốn		20.519.890.000			20.519.890.000
Số dư cuối năm: 31/12/ 2017	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Số dư đầu năm 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Tăng trong năm	0	0	0	1.180.011.559	1.180.011.559
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm				1.180.011.559	1.180.011.559
Giảm trong năm	0	0	0	6.481.027.849	6.481.027.849
- Trả cổ tức 2017				6.479.983.200	6.479.983.200
- Trích quỹ				1.044.649	1.044.649
- Giảm do tăng vốn					0
Số dư 30/06/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.180.011.559	120.070.059.726

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	65.812.290.000	65.812.290.000
Cộng	80.999.790.000	80.999.790.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	26.999.790.000	26.999.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.479.983.200	6.575.175.361

d - Cổ phiếu

	30/06/2018	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	8.099.979
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	8.099.979	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	7.451.989
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ - Cổ tức

	30/06/2018	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23.124.139.985	23.124.139.985
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	30/06/2018	Đầu năm

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	30/06/2018	Đầu năm
27. <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	30/06/2018	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ		
Cộng	0	0

28 - <i>Nguồn kinh phí</i>	30/06/2018	Đầu năm
29 - <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	30/06/2018	Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMD Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Ưông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Cty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMD Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	2.392.908.538	2.392.908.538

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30 - *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.*

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

<i>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
a. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	30.926.009.696	25.862.812.774
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội		1.171.000.002
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	6.737.632.587	-121.729.091
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	807.645.821	693.442.618
Cộng	38.471.288.104	27.605.526.303
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	406.651.663	118.181.819
+ Công ty TNHH MTV TM và XD số 18	109.090.908	68.181.820
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	432.697.335	12.774.545
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	348.674.238	236.213.930
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	4.084.523.541	
Cộng	5.381.637.685	435.352.114
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>30/06/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		4.000.000
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	4.000.000
<i>3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
- Doanh thu hoạt động xây dựng	30.926.009.696	25.862.812.774
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	0	1.167.000.002
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	6.737.632.587	-121.729.091
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	807.645.821	693.442.618
Cộng	38.471.288.104	27.601.526.303
4 - Giá vốn hàng bán	<i>30/06/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	29.590.725.194	25.656.136.769
- Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội		235.040.037
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	6.308.365.356	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	724.297.036	828.091.530
Cộng	36.623.387.586	26.719.268.336
5 - Doanh thu hoạt động tài chính	<i>30/06/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
- Lãi tiền gửi	3.318.585	2.112.916
- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)	109.965.887	1.615.158.159
- Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long	8.835.325.000	

- Đánh giá số dư ngoại tệ	601.112	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.958.904	9.231.000.000
Cộng	8.970.169.488	10.848.271.075
6 - Chi phí tài chính	30/06/2018	30/06/2017
- Chi phí lãi vay	6.742.748.428	7.830.040.711
- Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	238.265.573	
- Chi phí tài chính khác		46.537
Cộng	6.981.014.001	7.830.087.248
7 - Thu nhập khác	30/06/2018	30/06/2017
- Xử lý công nợ lâu năm theo biên bản kiểm tra thuế		1.094.962.756
- Hoàn nhập hết giá trị bảo hành CT: Nậm Mức	595.713.276	
Cộng	595.713.276	1.094.962.756
8 - Chi phí khác	30/06/2018	30/06/2017
- Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp		27.632.536
- Chi phí hủy đầu đạn	10.000.000	
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	701	
Cộng	10.000.701	27.632.536

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.392.848.816	2.084.869.511
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	179.911.997	217.405.036
- Chi phí khấu hao	272.280.292	110.110.799
- Thuế và lệ phí	59.839.838	138.310.099
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.804.502	83.249.539
- Chi phí dự phòng		-2.709.539.246
- Chi phí bằng tiền khác	863.352.162	348.006.446
Cộng	<u>2.908.037.607</u>	<u>272.412.184</u>
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.020.997	1.668.266.752
- Chi phí công cụ, dụng cụ	14.363.181	77.152.235
- Chi phí nhân công	2.337.136.579	3.663.867.048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.510.480	113.071.441
- Chi phí thuế, lệ phí	59.839.838	138.310.099
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.917.362.277	22.864.370.962
- Chi phí dự phòng	0	-2.709.539.246
- Chi phí bằng tiền khác	1.369.166.907	893.432.844
Cộng	<u>38.155.400.259</u>	<u>26.708.932.135</u>
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	334.719.414	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	<u>334.719.414</u>	<u>0</u>

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội	52.876.742	52.632.447
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội	70.324.890	70.273.115
* Lý do không được sử dụng: Đây là tài khoản đồng sở hữu với TCT XD VN Vina Incon để thi công Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn do CT chưa quyết toán xong nên TK cần phải duy trì để thanh toán		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	97.194.811.331	85.127.444.892
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		3.000.000.000
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	158.868.098.416	96.755.653.185
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		3.025.000.000

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2018
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	203.374.664
		Phải thu khách hàng	3.957.158.989
		Cộng	4.160.533.653
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.304.415.686
		Cộng	1.304.415.686
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	329.710.700
		Tạm ứng tiền KL	8.547.330.515
		Cộng	8.877.041.215
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.725.677.209
		Phải thu khác	3.455.464.042
		Cộng	6.181.141.251
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	186.218.558
		Phải thu khách hàng	4.339.943.750
		Tạm ứng tiền KL	1.629.136.370
		Cộng	6.155.298.678
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	4.514.046.489
		Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
		Cộng	20.661.926.489
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	8.424.816.971
		Nợ vay tài chính	14.950.937.101
		Cộng	23.375.754.072
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	54.842.577.513
		Phải trả khách hàng	2.031.582.805
		Phải trả lãi vay	718.541.096
		Nợ vay tài chính	12.750.000.000
		Cộng	70.342.701.414
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	7.954.223.091
		Cộng	7.954.223.091
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	22.518.286.261
		Phải trả khác	1.022.691.083
		Cộng	23.540.977.344
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền k.lượng	40.426.061.006
		Cộng	40.426.061.006
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	1.570.153.095

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2018
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm	127.272.728
		Thí nghiệm bê tông Nậm Mứ	58.680.662
		Bê tông CT Nậm Mứ	220.698.273
		Cộng	406.651.663
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm	109.090.908
		Thí nghiệm bê tông Nậm Mứ	22.298.168
		Bê tông CT Nậm Mứ	410.399.167
		Cộng	541.788.243
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	241.356.430
		Thí nghiệm bê tông Nậm Mứ	1.770.031
		Bê tông CT Nậm Mứ	105.547.777
		Lãi Vay	48.479.875
		Cộng	397.154.113
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Thí nghiệm bê tông Nậm Mứ	362.765.823
		Bê tông CT Nậm Mứ	814.813.574
		Thuê trạm CT: Nậm Mứ	25.313.750
		Vật liệu CT: Nậm Mứ	2.881.630.394
		Cộng	4.084.523.541
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Lãi vay	61.486.012
		Cộng	61.486.012
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(1.555.883.965)
		Lãi vay	742.526.299
		Cộng	(813.357.666)
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	596.277.773
		Lãi vay	965.949.766
		Cổ tức 2017 - tính bổ xung	20.958.904
		Cộng	1.583.186.443
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	26.840.716
		Bù giá thép	(208.890.270)
		Lãi vay	65.949.934
		Cộng	(116.099.620)
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	8.153.378.883
		Lãi vay	266.295.684
		Bê tông CT Nậm Mứ	519.902.789
		Cộng	8.939.577.356
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	26.054.988.374
		Thuê văn phòng	27.272.728
		Lãi vay	1.863.016
		Cộng	26.084.124.118

3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ban giám đốc

Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

261.000.000 đồng

Lương và các khoản khác

363.962.400 đồng

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở xã hội	SX, cung cấp bê tông	KD VLXD	Dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.936.121.601		3.856.002.193	2.881.630.394	797.533.916	38.471.288.104
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	352.474.146				2.230.188	354.704.334
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.345.396.407		429.267.231		73.236.880	1.847.900.518
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCD	65.609.090					65.609.090
6. Tài sản bộ phận	326.536.342.829	785.279.998	23.099.889.017	5.640.900.732	2.568.313.554	358.630.726.130
7. Tài sản không phân bổ	139.248.128.855					132.295.847.047
Tổng Tài sản (*)						490.926.573.177
8. Nợ phải trả bộ phận	354.404.744.328	466.971.319	1.099.178.103	3.156.292.526	504.319.371	359.631.505.647
9. Nợ phải trả không phân bổ	11.225.007.804					11.225.007.804
Tổng Nợ phải trả						370.856.513.451

Cột 6: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

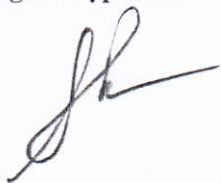
7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	74,54%	84,29%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	25,46%	15,71%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,54%	82,60%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,46%	17,40%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,99	1,02
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,11	1,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,02
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,94%	17,01%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,07%	16,73%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,31%	0,66%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,24%	0,65%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	0,98%	3,74%

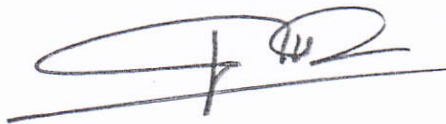
Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng giám đốc



Đặng Văn Giang

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	13.754,61	22.646,83	-8.892,21
Tổng chi phí	13.357,85	22.519,95	-9.162,10
Lợi nhuận sau thuế TNDN	396,76	126,87	+269,89

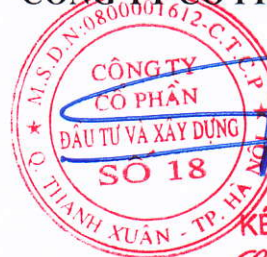
Mặc dù doanh thu và thu nhập quý này năm nay giảm so với quý này năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng là do:

- Chi phí tài chính quý 2/2018 thấp hơn so với quý 2/2017
- Tỷ trọng giá vốn hàng bán / Doanh thu kỳ này nhỏ hơn so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Hải